

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **100** /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13-9-2022

V/v Ly hôn giữa anh Đoàn Văn N
với chị Trương Thị A

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Na.

2. Ông Lê Đình Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Quân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 13 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 105/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đoàn Văn N, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt*.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoài N và Bà Lê Thị Trà M - Luật sư của Công ty Luật hợp danh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số 99 N, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; *bà M có mặt, ông N có đơn xin vắng mặt*.

- Bị đơn: Chị Trương Thị A, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt*.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Chị Trương Thị A1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện TL, tỉnh Hưng Yên; *có đơn đề nghị không giải quyết*.

2. Anh Trương V, sinh năm 1976; địa chỉ: 402 đường 1, thôn S, xã N, huyện CD, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; *có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 09-12-2021 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là anh Đoàn Văn N trình bày:

Anh với chị Trương Thị A chung sống với nhau có hỏi cưới theo phong tục vào năm 1991; cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 31-3-1993 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Sau khi hỏi cưới, vợ chồng làm ngôi nhà tạm để ở riêng tại xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trước đây, anh làm nông nghiệp và sửa chữa xe đạp tại nhà; từ năm 2021, anh làm thợ nề (thợ xây). Thời gian đầu, chị A ở nhà nội trợ và chăm sóc con; khoảng năm 2003, chị làm nghề buôn bán (bán hàng cá).

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 2012. Nguyên nhân là chị A luôn thể hiện cách cư xử bạo hành với chồng thông qua thường xuyên có thái độ, lời nói xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của anh; bản thân anh luôn nhường nhịn để xây dựng gia đình; nhiều lần anh phải đi ở tạm nơi khác, kể cả lên chùa để tá túc nhưng tình trạng ngày càng trầm trọng; chị A nhiều lần tìm kiếm, đe dọa, thậm chí đập phá xe máy. Từ năm 2019, anh phải đi ở nơi khác nhưng mâu thuẫn không giải quyết được. Do đó, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn để yên ổn tinh thần trong thời gian còn lại.

Về con: Vợ chồng có hai người con chung là Đoàn Duy T và Đoàn Thị N. Cháu T sinh năm 1991 nhưng do giấy khai sinh bị thất lạc nên khi đăng ký lại đã khai sinh năm 1993. Cháu N sinh năm 1993. Cả hai người con đều đã thành niên, có đủ sức khỏe và khả năng lao động nên anh không yêu cầu giải quyết việc nuôi con khi ly hôn.

Về tài sản: Anh yêu cầu phân chia tài sản gồm:

- Nhà ở do vợ chồng đầu tư xây dựng năm 2006 và sửa chữa hoàn thiện năm 2016 có kết cấu bê tông cốt thép, tường xây bờ lô, nền lát gạch men, mái lợp fibro ximăng, phần gác lững có nền gỗ, trần bằng lamri gỗ.

- Công trình, vật kiến trúc trên đất gồm có 03 mái che kết cấu trụ bê tông cốt thép và sắt, mái lợp tôn và fibro ximăng, nền xi măng; sân bê tông xi măng; tường rào kết cấu xây bờ lô, lưới B40, cổng sắt ống hộp; 01 am thờ bằng bê tông xi măng.

- Thửa đất số 70/1, tờ bản đồ số 11, diện tích 248 m², mục đích sử dụng đất ở; địa chỉ tại thôn T, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; nguồn gốc đất do vợ chồng cùng tạo lập, được Nhà nước công nhận và Ủy ban nhân dân huyện PĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14-3-2007 (Theo bản vẽ hiện trạng có diện tích 234,1 m², số thửa 55, tờ bản đồ địa chính số 39 - xã P).

Toàn bộ các tài sản trên do vợ chồng cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Anh đề nghị giải quyết theo kết quả định giá ngôi nhà và các công trình, vật kiến trúc trên đất tổng trị giá 579.102.000 đồng, thửa đất ở theo giá thị trường là

936.400.000 đồng; tổng cộng 1.515.502.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười lăm triệu năm trăm linh hai nghìn đồng).

Về nghĩa vụ về tài sản: Vợ chồng không có nợ chung.

Anh yêu cầu phân chia tài sản trên theo pháp luật; đề nghị chia về giá trị cho mỗi bên một nửa, giao hiện vật là ngôi nhà và thửa đất cho chị Ánh và chị Ánh hoàn trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh để anh tạo lập chỗ ở mới.

Tại Bản tự khai ngày 11-01-2022 và quá trình tố tụng, bị đơn là chị Trương Thị A trình bày:

Vợ chồng chung sống với nhau có cưới hỏi năm 1991; cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 31-3-1993. Điều kiện, hoàn cảnh sinh sống của vợ chồng và nghề nghiệp, việc làm anh Nhật trình bày là đúng.

Chị thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, đã không chung sống từ năm 2021 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn mà anh N trình bày là không đúng. Quá trình chung sống, anh N không quan tâm đến gia đình, mỗi khi có bất đồng là đi khỏi nhà một thời gian rồi quay về nên chị phải dành phần lớn thời gian để làm ăn, chăm lo cho con. Từ khi vợ chồng không chung sống, anh N nghe người khác xúi giục, hay uống rượu bia rồi về nhà gây gỗ. Chị không có thái độ bạo hành, xúc phạm như anh N trình bày. Nếu vợ chồng ly hôn sẽ ảnh hưởng đến danh dự của con nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con: Vợ chồng có hai người con chung như anh N trình bày là đúng. Người con trai là Đoàn Duy T đã xuất gia tu hành. Người con gái là Đoàn Thị N đã lập gia đình riêng. Chị thống nhất không yêu cầu nuôi con khi ly hôn.

Về tài sản: Chị Ánh công nhận nhà, đất, vật kiến trúc trên đất mà anh N trình bày là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý giá trị đã được định giá.

Về nghĩa vụ tài sản: Ngày 17-02-2022, chị A có đơn yêu cầu giải quyết nghĩa vụ trả nợ chung gồm nợ của chị Trương Thị A1 (em ruột) 04 cây vàng, loại 9999 do chị mượn năm 2006 để làm nhà và 200.000.000 đồng do chị mượn năm 2016 để sửa chữa nhà ở; nợ của anh Trương V (em ruột) 200.000.000 đồng và 01 cây vàng, loại 9999 do chị mượn năm 2019 để mua xe ô tô phục vụ buôn bán. Giá trị mỗi cây vàng hiện tại là 50.000.000 đồng. Tổng cộng nợ chung phải trả cho chị A1 và anh V là 650.000.000 đồng.

Chị là người trực tiếp vay mượn tiền, vàng trên. Chị đã nộp cho Tòa án 03 giấy mượn tiền đề ngày 10-3-2006 và ngày 03-10-2016 (bên cho mượn là Trương Thị A1), giấy mượn tiền đề ngày 10-02-2019 (bên cho mượn là Trương V1). Khi vay mượn, các bên không có thỏa thuận thời điểm trả nợ, không thỏa thuận lãi suất. Các lần vay mượn tiền thì anh N đều biết nên việc anh Nhật cho rằng không có nghĩa vụ nợ nần chung là không đúng.

Chị yêu cầu chia tài sản theo pháp luật. Tổng giá trị các tài sản được định giá là 1.515.502.000 đồng, trừ khoản nợ phải trả cho chị A1 và anh V; phần giá trị còn lại chia cho chị 70% và anh N nhận 30% do công sức, thu nhập của chị nhiều hơn. Tại phiên hòa giải ngày 02-6-2022, anh N đã đồng ý nhưng nay thay

đôi ý kiến đòi chia tài sản mỗi bên một nửa và cho rằng không có nợ chung là không đúng.

Tại Đơn đề nghị ngày 09-3-2022 và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh Trương V trình bày:

Anh là em ruột của chị Trương Thị A. Ngày 10-01-2019, chị A vay của anh 200.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999; có lập giấy viết tay do chị A giữ; hai bên không có thỏa thuận lãi suất và thời điểm trả nợ. Anh không biết mục đích vay. Người trực tiếp nhận tiền, vàng là chị A. Anh N không trực tiếp vay và không ký giấy vay mượn.

Tại Đơn đề nghị ngày 10-3-2022 và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chị Trương Thị A1 trình bày:

Chị là em ruột của chị Trương Thị A. Chị có cho chị A và anh N vay 200.000.000 đồng và 04 cây vàng 9999. Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu chị A và anh N trả khoản nợ trên.

Ngày 07-4-2022, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phong Điền đo đạc lập bản vẽ hiện trạng thửa đất. Theo Bản vẽ hiện trạng thửa đất ký ngày 19-5-2022, diện tích thửa đất là 234,1 m², có 17,9 m² thuộc quy hoạch đất giao thông.

Kết quả định giá tài sản như sau:

- Nhà ở, loại nhà cấp 4, kết cấu bê tông cốt thép, tường xây bờ lô, ốp gạch men, nền lát gạch men, mái lợp fibro ximăng; mái hiên vialanda kết cấu móng bê tông cốt thép, nền lát gạch men; gác lửng có nền gỗ, trần lamri gỗ; tổng diện tích sử dụng 122,3 m², trị giá 400.953.000 đồng.

- Công trình, vật kiến trúc trên đất gồm Mái che 1 (bên phải nhà), mái che 2 (bên trái nhà) và mái che 3 (phía trước nhà) kết cấu trụ bê tông cốt thép và sắt, mái lợp tôn và fibro ximăng, nền xi măng, trị giá 133.731.000 đồng; sân bê tông xi măng, trị giá 19.703.000 đồng; tường rào kết cấu tường xây bờ lô, lưới B40, cổng sắt ống hộp, trị giá 23.156.000 đồng; 01 am thờ bằng bê tông xi măng, trị giá 1.559.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất thửa số 70/1, tờ bản đồ số 11, diện tích 248 m² (Theo bản vẽ hiện trạng thửa số 55, tờ bản đồ địa chính số 39 - xã Phong Hòa, diện tích 234,1 m²), mục đích sử dụng đất ở, địa chỉ tại thôn T, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, được Ủy ban nhân dân huyện PD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14-3-2007, giá thị trường 4.000.000 đồng/m² x 234,1 m² = 936.400.000 đồng.

Ngày 25-4-2022, chị A1 có đơn không yêu cầu giải quyết khoản nợ.

Ngày 11-5-2022, anh V có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần tiến hành phiên họp và hòa giải nhưng các đương sự không đoàn tụ được, không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, anh Đoàn Văn N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh thừa nhận quá trình chung sống, chị A là người quản lý thu nhập, chi tiêu chung của vợ chồng; các công việc lớn trong gia đình như làm nhà, sửa nhà đều do chị A quyết định; anh không biết về các khoản nợ mà chị A nêu ra bởi trước khi làm nhà, mua xe thì anh đều có ý kiến là có tiền thì làm chứ không nợ nần. Lý do anh đồng ý các khoản nợ tại phiên hòa giải là muốn giải quyết nhanh vụ việc, thực tế anh không biết vợ chồng có nợ những ai và bao nhiêu.

Tại phiên tòa, chị A trình bày quá trình chung sống, vợ chồng không có sự trao đổi, chia sẻ với nhau về các công việc trong gia đình. Các giấy mượn tiền mà chị giao nộp là do chị lập ra để có chứng cứ yêu cầu Tòa án giải quyết sau khi chị được Tòa án thông báo thụ lý vụ án và triệu tập tham gia giải quyết đơn yêu cầu ly hôn, chia tài sản của anh N

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Đoàn Văn N và chị Trương Thị A tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn năm 1993 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống đã có hai người con nhưng do tính tình không hợp và bất đồng quan điểm sống nên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, xúc phạm và không còn quan tâm đến nhau, đã không chung sống hơn một năm; nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Tình trạng hôn nhân của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

- Về con chung: Hai người con chung là Đoàn Duy T và Đoàn Thị N đều đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân, anh N và chị A có tài sản chung gồm Quyền sử dụng thửa đất số 70/1, tờ bản đồ số 11, hiện nay là thửa đất số 39, tờ bản đồ số 55, diện tích theo hiện trạng 234,1 m²; nhà ở có gác lửng, trần gỗ, mái che, sân bê tông, cửa sắt, hàng rào, am thờ. Tổng giá trị tài sản 1.515.502.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười lăm triệu năm trăm linh hai nghìn đồng).

Cả hai có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung nên yêu cầu Tòa án phân chia cho anh N được nhận ½ khối tài sản chung là phù hợp. Nguyên vọng của nguyên đơn xin nhận giá trị và giao toàn bộ nhà, đất cho phía bị đơn.

- Về nợ: Chị A cho rằng có vay mượn của chị Trương Thị A1 04 cây vàng 9999 vào năm 2006 và 200.000.000 đồng vào năm 2016; vay anh Trương V 200.000.000 đồng, 01 cây vàng 9999 vào năm 2019 và yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ trả nợ trên nhưng việc vay mượn anh N không biết, không ký vào giấy mượn tiền; không có tài liệu, chứng cứ chứng minh có nhận tiền, vàng; không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; chị A1 và anh V là em ruột của chị A nên những tài liệu này không khách quan; lời khai và nội dung giấy mượn tiền có sự mâu thuẫn, có dấu hiệu thông đồng và làm giả giấy mượn tiền; không có căn cứ xác định những khoản vay này là nghĩa vụ chung. Chị A1 có đơn đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết việc vay tiền, vàng. Anh V đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 5, 6, 7 và 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 37, 51, 56 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình để xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giải quyết đối với khoản vay nợ theo yêu cầu của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh Trương V đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; chị Trương Thị A1 có đơn đề nghị không giải quyết khoản nợ nên đề nghị xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

- Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 33, Điều 35, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh N ly hôn.

+ Về con chung: Hai người con chung đã thành niên nên không xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng.

+ Về tài sản và nghĩa vụ trả nợ: Đương sự thừa nhận có tài sản chung là thửa đất số 70/1 tờ bản đồ số 11, diện tích 248 m² (Nay là thửa đất số 39, tờ bản đồ 55, diện tích 234,1 m²) loại đất ở, giá trị 936.400.000 đồng; nhà ở cấp 4 được xây năm 2006, hoàn thiện năm 2016 là nhà ống, có gác lửng và các công trình, vật kiến trúc trên đất, giá 579.102.000 đồng, tổng cộng 1.515.502.000 đồng. Đề nghị chia đôi giá trị quyền sử dụng đất cho mỗi bên một nửa; chia giá trị nhà ở theo tỷ lệ chị Trương Thị A 60%, anh Đoàn Văn N 40%; giao hiện vật cho chị A và buộc chị A thanh toán chênh lệch giá trị cho anh N. Về nghĩa vụ trả nợ 200.000.000 đồng và 04 cây vàng 9999 của chị Trương Thị A1 thì chị A1 không yêu cầu nên không giải quyết; 200.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999 của anh Trương V thì không có chứng cứ khách quan chứng minh nghĩa vụ chung nên đề nghị không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chị Trương Thị A1 và anh Trương V đều không có yêu cầu độc lập. Chị A1 có đơn đề nghị không giải quyết; anh V có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đoàn Văn N và chị Trương Thị A đều thống nhất chung sống có tổ chức hỏi cưới vào năm 1991; cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 31-3-1993. Thời điểm đăng ký, cả hai có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Xét yêu cầu ly hôn của anh Đoàn Văn N và ý kiến của chị Trương Thị A, kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, thấy rằng:

Anh N, chị A thừa nhận tình trạng vợ chồng mâu thuẫn, đã không chung sống từ năm 2021 đến nay. Mặc dù hai bên có ý kiến khác nhau về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn nhưng lời khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy vợ chồng bất đồng về quan điểm, lối sống và không thống nhất việc làm ăn, quản lý thu nhập và chi tiêu trong gia đình. Mâu thuẫn kéo dài nhưng không chia sẻ, trao đổi với nhau để giải quyết trên cơ sở bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng mà thường hay cãi vã nhau; người nào chỉ biết bỏn phận của người đó, không có sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau; Tòa án đã nhiều lần hòa giải nhưng cả hai đều không có thiện chí hàn gắn để xây dựng gia đình hòa thuận, tiến bộ, hạnh phúc. Chị A không đồng ý ly hôn chỉ vì danh dự của con, không thực sự có nguyện vọng đoàn tụ.

Như vậy, vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho anh N ly hôn. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Anh Đoàn Văn N và chị Trương Thị A có hai người con chung là Đoàn Duy T và Đoàn Thị N. Cả hai người con đều đã thành niên, có đủ sức khỏe và khả năng lao động. Vợ chồng không yêu cầu giải quyết nuôi con nên không xét.

[5] Về cấp dưỡng: Các đương sự đã được phổ biến, giải thích nhưng không có yêu cầu nên không xét.

[6] Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản:

[6.1] Về tài sản: Anh Đoàn Văn N và chị Trương Thị A thống nhất các tài sản chung và có yêu cầu phân chia gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa số 70/1, tờ bản đồ số 11, diện tích 248 m² (Theo bản vẽ hiện trạng thửa số 55, tờ bản đồ địa chính số 39 - xã P, diện tích 234,1 m²), mục đích sử dụng đất ở; địa chỉ tại thôn T, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; được Ủy ban nhân dân huyện PĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/3/2007, trị giá 936.400.000 đồng.

- Nhà ở, loại nhà cấp 4, kết cấu bê tông cốt thép, tường xây bờ lô, ốp gạch men, nền lát gạch men, mái lợp fibro ximăng; mái hiên vialanda kết cấu móng bê tông cốt thép, nền lát gạch men; gác lửng có nền gỗ, trần bằng lamri gỗ; tổng diện tích sử dụng 122,3 m², trị giá 400.953.000 đồng và các công trình, vật kiến trúc trên đất gồm Mái che 1 (bên phải nhà), 2 (bên trái nhà) và 3 (phía trước nhà) kết cấu trụ bê tông cốt thép và sắt, mái lợp tôn và fibro ximăng, nền xi măng, diện tích 138,84 m², trị giá 133.731.000 đồng; sân bê tông xi măng, diện tích 60,45 m², trị giá 19.703.000 đồng; tường rào kết cấu tường xây bờ lô, lưới B40, cổng sắt ống hộp, trị giá 23.156.000 đồng; 01 am thờ bằng bê tông xi măng, trị giá 1.559.000 đồng.

Tổng cộng là 1.515.502.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười lăm triệu năm trăm linh hai nghìn đồng).

Các tài sản trên nguồn gốc hình thành trong thời kỳ hôn nhân; cả hai thừa nhận tài sản chung là phù hợp Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6.2] Về nghĩa vụ tài sản: Chị Trương Thị A yêu cầu giải quyết nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm nợ của chị Trương Thị A1 200.000.000 đồng và 04 cây vàng loại 9999 và nợ của anh Trương V 200.000.000 đồng và 01 cây vàng loại 9999. Anh Đoàn Văn N không thừa nhận các khoản trên là nợ chung.

Trên cơ sở yêu cầu của chị A, Tòa án đã đưa bên thứ ba là chị A1 và anh V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại đơn đề nghị ngày 09-3-2022 của anh V và đơn đề nghị ngày 10-3-2022 của chị A1 đề nghị giải quyết các khoản nợ nhưng cả hai đều vắng mặt khi Tòa án tổng đạt giấy triệu tập để làm rõ yêu cầu.

Sau khi Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ thì chị A1 có lời khai và đơn đề nghị không giải quyết khoản nợ; anh V có lời khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Theo các giấy mượn tiền do chị A giao nộp cho Tòa án gồm Giấy mượn tiền ngày 10-3-2006 và Giấy mượn tiền ngày 03-10-2016 (bên cho mượn là Trương Thị A1), Giấy mượn tiền ngày 10-02-2019 (bên cho mượn là Trương V) thì giá trị các khoản vay, mượn là rất lớn. Theo lời khai của anh V thì khi mượn tiền có viết giấy tay nhưng giấy mượn mà chị A cung cấp là bản đánh máy. Tại phiên tòa, chị A khai nhận các giấy mượn tiền là do chị lập ra sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án.

Như vậy, các giấy mượn tiền nêu trên là chứng cứ được tạo lập ra sau khi phát sinh tranh chấp, không bảo đảm tính khách quan của chứng cứ nên chưa đủ cơ sở đánh giá. Mặt khác, bên có quyền là chị A1 có đơn không yêu cầu giải quyết; anh V đề nghị giải quyết vắng mặt nên chưa có đủ cơ sở làm rõ các khoản nợ mà chị A yêu cầu.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không giải quyết các khoản nợ trên mà dành quyền khởi kiện cho bên có quyền trong vụ án khác. Trường hợp có cơ sở chứng minh các khoản nợ là nghĩa vụ chung của vợ chồng thì thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6.3] Về chia tài sản bằng giá trị: Anh N và chị A thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân không áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận. Căn cứ vào các Điều 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, áp dụng chế độ chia tài sản theo luật định.

Xét về hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng trước khi kết hôn đều là gia đình lao động nông nghiệp; chị A và anh N đều là lao động tự do nên khả năng lao động tạo thu nhập sau khi kết hôn là như nhau.

Xét công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung thì chị A không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thu nhập cao hơn anh N. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải, anh N chấp nhận ý kiến chia cho chị A phần tài sản giá trị nhiều hơn. Tại phiên tòa, anh N thừa nhận “những việc lớn trong gia đình như làm nhà, sửa nhà đều do vợ quyết định”; quá trình chung sống, mỗi khi vợ chồng bất đồng thì anh Nhật đi ở nơi khác. Từ khi vợ chồng không chung sống, chị A cũng là người trực tiếp quản lý, gìn giữ nhà, đất. Do đó, công sức tạo lập tài sản ngang nhau nhưng chị A có công sức nhiều hơn trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung.

Xét về lỗi dẫn đến ly hôn thì vợ, chồng có lỗi như nhau.

Từ nhận định trên, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng 1.515.502.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười lăm triệu năm trăm linh hai nghìn) chia cho chị A 55% giá trị tương ứng 833.526.100 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn một trăm đồng), chia cho anh N 45% giá trị tương ứng 681.975.900 đồng (Sáu trăm tám mươi một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm đồng) là phù hợp.

[6.4] Về giao hiện vật: Xét từ khi vợ chồng không chung sống, chị A trực tiếp sử dụng nhà, đất làm nơi ở; anh N đã chuyển đi ở nơi khác. Diện tích đất theo bản vẽ hiện trạng 231,8 m² giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phần diện tích giảm không lớn, vị trí thửa đất không thay đổi, hiện không

có tranh chấp với chủ sử dụng đất liền kề. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và bản vẽ hiện trạng thì ngôi nhà loại nhà cấp 4 đã chiếm phần lớn thửa đất nên nếu phân chia thửa đất sẽ ảnh hưởng đến kết cấu, công năng và giá trị của ngôi nhà.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của anh N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N để giao toàn bộ thửa đất, nhà ở và các công trình, vật kiến trúc trên đất cho chị A sở hữu, sử dụng và buộc chị A hoàn trả chênh lệch giá trị tài sản được chia cho anh N là phù hợp. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[6.5] Các tài sản khác đương sự không yêu cầu thì có quyền yêu cầu giải quyết trong vụ việc khác theo quy định.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào các khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc đương sự chịu án phí sơ thẩm như sau:

- Anh Đoàn Văn N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí tài sản được chia $681.957.900$ đồng tương ứng $[20.000.000 \text{ đồng} + (281.957.900 \text{ đồng} \times 4\%)] = 31.278.316$ đồng, làm tròn là 31.278.000 đồng (Ba mươi một triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng), tổng cộng 31.578.000 đồng (Ba mươi một triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.300.000 đồng (Mười triệu ba trăm nghìn đồng); anh N còn phải nộp án phí là 21.278.000 đồng (Hai mươi một triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

- Chị Trương Thị A phải chịu án phí tài sản được chia 833.526.100 đồng tương ứng $[36.000.000 \text{ đồng} + (33.526.100 \text{ đồng} \times 3\%)] = 37.005.783$ đồng, làm tròn là 37.006.000 đồng (Ba mươi bảy triệu không trăm linh sáu nghìn đồng).

Chị A đã nộp tạm ứng án phí về yêu cầu giải quyết nợ là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Xét thấy yêu cầu giải quyết nợ chưa đủ cơ sở giải quyết nên số tiền tạm ứng án phí được khấu trừ vào án phí phải chịu.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.405.000 đồng (Hai triệu bốn trăm linh năm nghìn đồng), chi phí định giá 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng), tổng cộng 4.205.000 đồng (Bốn triệu hai trăm linh năm nghìn đồng). Các đương sự không có thỏa thuận về người phải chịu. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 166, cần buộc mỗi bên phải chịu số tiền tương ứng với giá trị tài sản được chia.

Anh N phải chịu số tiền là 1.892.000 đồng, được nhận lại số tiền 2.313.000 đồng. Buộc chị A phải chịu số tiền là 2.313.000 đồng để hoàn trả cho anh N.

[9] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 166; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 33; khoản 1 Điều 56; các Điều 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3, 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn, chia tài sản của anh Đoàn Văn N; không chấp nhận yêu cầu giải quyết nghĩa vụ trả nợ chung của chị Trương Thị A.

2. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Đoàn Văn N với chị Trương Thị A quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về con: Anh Đoàn Văn N và chị Trương Thị A có hai người con chung là Đoàn Duy T và Đoàn Thị N đã thành niên nên không giải quyết.

4. Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản:

4.1. Về tài sản: Chia tài sản chung của vợ chồng là nhà ở, công trình, vật kiến trúc trên đất và quyền sử dụng đất thửa số 70/1, tờ bản đồ số 11 (Theo bản vẽ hiện trạng số thửa 55, tờ bản đồ địa chính số 39 - xã Phong Hòa) tổng trị giá 1.515.502.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười lăm triệu năm trăm linh hai nghìn) cho chị Trương Thị A 55% giá trị tương ứng 833.526.100 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn một trăm đồng), chia cho anh Đoàn Văn N 45% giá trị tương ứng 681.975.900 đồng (Sáu trăm tám mươi một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

- Giao chị Trương Thị A quyền sở hữu ngôi nhà ở, loại nhà cấp 4, có gác lửng, diện tích sử dụng 122,3 m² trị giá 400.953.000 đồng và các công trình, vật kiến trúc trên đất gồm 03 mái che trị giá 133.731.000 đồng, sân bê tông xi măng diện tích 60,45 m² trị giá 19.703.000 đồng, tường rào trị giá 23.156.000 đồng; 01

am thờ trị giá 1.559.000 đồng; quyền sử dụng thửa đất số 70/1, tờ bản đồ số 11, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 248 m² (Theo bản vẽ hiện trạng số thửa 55, tờ bản đồ địa chính số 39 - xã P, diện tích 234,1 m²), mục đích sử dụng đất ở, trị giá 936.400.000 đồng. Tổng cộng các tài sản trị giá 1.515.502.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười lăm triệu năm trăm linh hai nghìn đồng); đều tọa lạc địa chỉ tại thôn T, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Buộc chị Trương Thị A thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho anh Đoàn Văn N nhận số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 681.975.900 đồng (Sáu trăm tám mươi một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

4.2. Về nghĩa vụ tài sản: Chị Trương Thị A1, anh Trương V có quyền khởi kiện vụ án khác về yêu cầu giải quyết nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Anh Đoàn Văn N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí tài sản 31.278.000 đồng (Ba mươi một triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng), tổng cộng 31.578.000 đồng (Ba mươi một triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.300.000 đồng (Mười triệu ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0001821 ngày 21-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; anh N còn phải nộp 21.278.000 đồng (Hai mươi một triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

- Chị Trương Thị A phải chịu án phí tài sản là 37.006.000 đồng (Ba mươi bảy triệu không trăm linh sáu nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0001906 ngày 25-02-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị A còn phải nộp 22.006.000 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm linh sáu nghìn đồng).

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá:

- Anh Đoàn Văn N phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 1.892.000 đồng (Một triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng), trừ vào số tiền đã nộp là 4.205.000 đồng (Bốn triệu hai trăm linh năm nghìn đồng); anh N được nhận số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ mà định giá mà chị A phải chịu.

- Chị Trương Thị A phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 2.313.000 đồng (Hai triệu ba trăm mười ba nghìn đồng); buộc chị A hoàn trả lại số tiền này cho anh Đoàn Văn N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với nghĩa vụ trả tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường